

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **188/2024/HNGĐ-ST**

Ngày: 15-7-2024

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Thi.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Văn Màu.

2. Ông Lý Minh Hùng.

-Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Quốc Hiên- Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà Trần Hương Linh- Kiểm sát viên

Ngày 15 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 225/2024/TLST- HNGĐ ngày 02 tháng 5 năm 2024 về tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 153/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Đặng Thị A** sinh năm 1990 (có mặt).

Địa chỉ: Xã X, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Anh **Âu Hữu B** sinh năm 1985 (vắng mặt).

Địa chỉ: Xã X, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị Đặng Thị A trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Âu Hữu B chung sống với nhau năm 2010, có làm đám cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X vào ngày 25/4/2011. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn do anh B ghen tuông vô cớ, không cho chị đi làm, nhiều lần đánh chị. Đến tháng 6/2023, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay yêu cầu được ly hôn với anh B.

- Về con chung: Có 02 con chung là Âu Văn T sinh ngày 11/8/2011 và Âu Tân L sinh ngày 10/11/2013, hiện 02 con đang sống với anh B, chị yêu cầu anh B nuôi 02 con chung do anh B có nhà cửa ổn định, còn chị đang ở nhà trọ, chị không cấp dưỡng nuôi con do việc làm chưa ổn định.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, anh Âu Hữu B trình bày:*

Anh không đồng ý ly hôn do còn thương vợ. Đồng ý nuôi 02 con chung, không yêu cầu vợ cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là tuân theo đúng qui định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đặng Thị A, cho chị T được ly hôn với anh B, giao cháu B và cháu L cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng, chị T không phải cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các qui định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về việc vắng mặt đương sự: Anh Âu Hữu B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và có yêu cầu vắng mặt. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xử vắng mặt anh B.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Đặng Thị A và anh Âu Hữu B chung sống với nhau vào năm 2010, có làm đám cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X vào ngày 25/4/2011 nên là hôn nhân hợp pháp. Chị A cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do anh B ghen tuông vô cớ, không cho chị đi làm, nhiều lần đánh chị. Năm 2023, chị A đã nộp đơn ly hôn nhưng rút lại yêu cầu để cho anh B cơ hội sửa đổi nhưng anh B vẫn không thay đổi. Anh B không đồng ý ly hôn nhưng không đưa ra được biện pháp để vợ chồng đoàn tụ. Đáng lý ra anh B phải yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ vợ con nhưng theo xác nhận của chính quyền địa phương thì nguyên nhân mâu thuẫn là do anh B không lo làm ăn, thường xuyên ăn nhậu, nhậu về hành hung chị A. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng giữa chị A và anh B đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Yêu cầu ly hôn của chị A là có cơ sở, phù hợp với Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Xét thấy, hiện cháu Âu Văn T sinh ngày 11/8/2011 và Âu Tấn L sinh ngày 10/11/2013, hiện 02 con đang sống với anh B, có nhà cửa ổn định và hai cháu cũng có nguyện vọng được sống với anh B nếu chị A và anh B ly hôn. Do đó để đảm bảo ổn định cuộc sống và quyền lợi của cháu T và cháu L nên Hội đồng xét xử quyết định giao cháu T và cháu L cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với các điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[4] Về cấp dưỡng: Do chị A và anh B không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản và nợ chung: Chị A và anh B trình bày không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí: Chị A phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo qui định của pháp luật

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56, các điều 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đặng Thị A.

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Cho chị Đặng Thị A được ly hôn với anh Âu Hữu B.

2. *Về con chung:* Giao con chung là Âu Văn T sinh ngày 11/8/2011 và Âu Tấn L sinh ngày 10/11/2013 cho anh Âu Hữu B được trực tiếp nuôi dưỡng.

Chị A có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. *Về án phí:* Chị Đặng Thị A phải chịu 300.000đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đồng tiền tạm ứng án phí chị A đã nộp theo biên lai thu số 0015284 ngày 02/5/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, chị A đã nộp xong án phí.

4. *Quyền kháng cáo:* Thời hạn kháng cáo bản án là 15 ngày; đối với chị Đặng Thị A được tính từ ngày tuyên án; đối với anh Âu Hữu B được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện C;
- THADS huyện C;
- UBND xã X;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hoàng Thi